

MỘT VƯƠNG TRIỀU ĐI QUA ... VÀ NHỮNG GÌ CÒN Ở LẠI ...

Trần Nghĩa

Phong trào Tây Sơn là một hiện tượng kỳ diệu trong lịch sử dân tộc mà cho đến nay, chưa phải chúng ta đã hiểu hết mọi khía cạnh quan trọng của nó.

Về phương diện đối nội, phong trào này đã làm được một việc cực kỳ không dễ là “chuyển loạn thành trị”, đưa một đất nước trong tình trạng trì trệ, rối ren, khủng hoảng sang một cục diện mới đầy năng động, sáng tạo, mở đường cho dân tộc phát triển.

Về phương diện đối ngoại, nó đã cứu nòi giống thoát khỏi một hiểm họa tày đình, đẩy lùi cuộc xâm lược đầy tham vọng của 29 vạn quân Mãn Thanh trong một thời gian rất ngắn, đập tan ý đồ bành trướng của phong kiến phương Bắc đối với ta lúc bấy giờ.

Riêng con người Nguyễn Huệ cũng là một trang anh hùng đáng cho muôn đời chiêm ngưỡng: bốn lần đánh vào Gia Định đều toàn thắng, phá 2 vạn quân Xiêm can thiệp vào công việc nội bộ của ta; ra Bắc Hà diệt họ Trịnh, tôn phò vua Lê, tuy có sức mạnh, vẫn kiên trì làm việc nghĩa. Nhưng vì vua Lê bạc nhược, triều đình bất tài, để cho Trịnh Bồng và Nguyễn Hữu Chỉnh nối nhau hoành hành, đến nỗi nước đang trị lại thành loạn. Dù vậy, sau khi trở ra Bắc giết Vũ Văn Nhậm, chấn chỉnh tình hình, Nguyễn Huệ vẫn không nỡ hạ bệ vua Lê, vẫn đặt người thuộc dòng dõi nhà Lê làm Giám quốc. Đến lúc mẹ con Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào cõi, Càn Long có ý định nhân dịp này sáp nhập nước ta vào bản đồ Trung Quốc, Nguyễn Huệ mới lên ngôi Hoàng đế cho “danh chính ngôn thuận” để tiến quân ra Bắc đánh một trận, buộc Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị phải vất cả án tín chạy về bên kia biên giới. Tiếp đó, Quang Trung dùng Ngô Thì Nhậm làm tốt công tác ngoại giao để làm nguôi cơn tức của vua quan phương Bắc, tạo điều kiện cho hai nước Việt Nam và Trung Quốc đi vào con đường hoà hiếu, dập tắt ngòi lửa chiến tranh.

Trong những năm cầm quyền, vua Quang Trung có những quyết sách quan trọng nhằm củng cố chính quyền, dập tắt những cuộc nổi loạn trong nước, cải cách kinh tế, xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc... Năm 1792 sai sứ sang Thanh xin “cầu hôn” và đòi lại đất Lương Quảng. Đáng tiếc ông vua ít “phong kiến” và có những suy nghĩ táo bạo nhất này qua đời quá sớm, lúc mới 40 tuổi, khiến nhiều ý đồ làm lợi cho dân cho nước chưa kịp thực thi.

Sau khi Quang Trung mất, Quang Toản lên nối ngôi lúc mới 10 tuổi, mọi quyền định đoạt công việc của đất nước đều rơi vào tay Bùi Đắc Tuyên, dẫn tới tình trạng nội bộ triều đình lục đục, mâu thuẫn, suy yếu, tạo cơ hội cho Gia Long phục bích.

Do tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi (1788 – 1802), lại bị các thế lực thù địch trước và sau đó tìm mọi cách xuyên tạc, trả đũa, lấp xoá các dấu vết của cái mà họ gọi là “ngụy triều”⁽¹⁾, chúng ta ngày nay có quá ít tư liệu để nghiên cứu về thời đại Tây Sơn.

Công trình “Di văn thời Tây Sơn trên đất Thăng Long – Hà Nội” sẽ là một nỗ lực sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu các di văn ra đời trên vùng đất “Thăng Long ngàn năm văn hiến” dưới hai triều Quang Trung và Quang Toản, nhằm góp phần làm sống lại nhiều giá trị đã bị mai một của một phong trào nông dân khởi nghĩa lớn nhất nước ta cuối thế kỷ XVIII.

Về nội dung phản ánh, căn cứ vào các đặc điểm như địa vị tác giả, chức năng thể loại... của văn bản, ta có thể chia số di văn thời Tây Sơn trên đất Thăng Long – Hà Nội mà ta hiện biết ra thành 3 mảng lớn: *Văn kiện triều đình*, gồm các bài dụ, chiếu, sắc phong do nhà Tây Sơn ban bố; *Tác phẩm văn nhân*, gồm biểu văn, hoành phi, câu đối do tập thể triều quan Tây Sơn biên soạn; văn, thơ, phú, văn tế, tiểu thuyết phần lớn do đám “trí thức Bắc Hà” sáng tác; và *Di văn nơi phường, xã*, gồm các bài ký, bài minh... khắc trên bia, chuông, khánh, cột hương, chủ yếu do một số nhà văn hoá hay quan chức nổi tiếng trong nước được mời chấp bút, hoặc những nhà nho “hay chữ” thuộc diện “cây nhà lá vườn” thay mặt địa phương soạn thảo. Sau đây là một số nội dung chính được phản ánh qua từng mảng di văn.

1. Văn kiện triều đình

Ở mảng di văn này, có thể thấy một số chính sách quan trọng của vương triều Tây Sơn về các mặt nông nghiệp, dân số, giáo dục, đối xử với hàng binh... trong đó đáng chú ý nhất là vấn đề dùng người trước công cuộc đổi mới.

Năm 1789, khi Đại cách mạng Pháp phát cao ngọn cờ tự do, bình đẳng... trên lục địa Châu Âu, thì ở phương Đông, Quang Trung tuyên bố “Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời thế làm việc cách mạng” (*Phối thuộc nội địa hàng binh chiếu*). Cuộc cách mạng được lãnh đạo bởi “một kẻ áo vải đất Tây Sơn, không một tấc đất, vốn không có chí làm vua” (*Túc vị chiếu*). Nhưng rốt cục không tránh khỏi chuyện làm vua, là do bởi “lòng người chán ghét loạn lạc, mong có vị chân chúa để cứu đời, yên dân” (id.). Mà muốn “cứu” được đời, “yên” được dân, thì không thể

⁽¹⁾ Lê Chiêu Thống theo gót Tôn Sĩ Nghị trở về Thăng Long chưa được bao lâu, đã tiến hành một đợt “đền ơn trả oán”, trong đó có việc trị tội những người vừa ra cộng tác với Tây Sơn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Quý Nha, Trần Bá Lãm, Vũ Huy Tấn v.v. (xem *Hoàng Lê nhất thống chí*, hồi 13 trích in trong sách này). Còn Gia Long thì sau khi diệt được nhà Tây Sơn, đã đem Quang Toản cùng những người con khác của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ ra xử cực hình – dùng 5 voi để xé xác. Riêng Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc cũng bị trả thù rất dã man: mồ mã bị khai quật, hài cốt bị giã nát vứt đi; đầu lâu của Nhạc, Huệ, Toản và mộc chủ của vợ chồng Nguyễn Huệ đều bị giam ở nhà Đồ Ngoại, sau lại bị đưa vào cầm cố vĩnh viễn trong ngục thất (theo *Đại Nam thực lục tiền biên*). Một số di văn thời Tây Sơn đến triều Nguyễn cũng bị phá phách: đục bỏ các niên hiệu “Quang Trung”, “Cảnh Thịnh” ở các dòng lạc khoản, như trường hợp các bia số 7, 12, 24, 31 hay các chuông số 12, 17, 20, 23, 37, 38, 39, 45, 52 hiện được tuyên in trong sách này.

nào không “cùng dân đổi mới” (id.), “cùng thiên hạ đổi mới” (*Uỷ Sùng Nhượng Công giám quốc dụ*).

“Đổi mới” ở đây không hề mang ý nghĩa chung chung, hình thức, dừng lại trên câu chữ, mà là đổi mới về thực chất, trong nhận thức cũng như trong hành động, vì lợi ích của đất nước và lợi ích của cả các dân tộc trong khu vực.

Đối với đất nước, phải nhanh chóng thay đổi quan niệm cổ lỗ “nước là của vua Lê” đang ngăn trở sự hợp tác với triều đại mới trên nhiều lĩnh vực: “Nước Việt ta từ Đinh, Lê, Lý, Trần có nước đến nay, những bậc thánh minh dấy lên, không phải chỉ ở một dòng họ (...). Trước đây nhà Lê mất quyền, họ Trịnh, họ Nguyễn chia cắt bờ cõi hơn 200 năm, cương thường rối loạn, vua chỉ giữ ngôi bù nhìn, các tư gia ai nấy chỉ thu vén bồi đắp cho mình. Rường trời mỗi đất một phen sụp đổ không gượng lên được, thật chưa có thời nào quá quắt như thế!” (*Tức vị chiếu*). Nếu lịch sử chế độ phong kiến phương Đông đã diễn ra như một quá trình “cạnh tranh” giữa các họ tộc trên đường vươn tới mục tiêu “giữ nước, yên dân” và làm cho “nước mạnh, dân giàu”, thì ai có công nhất sẽ là người chiến thắng! “Trẫm (Quang Trung – TN) đã dựng lại cho họ Lê, mà Tự quân (Chiêu Thống – TN) không giữ được xã tắc, đã bỏ nước chạy trốn. Sĩ dân Bắc Hà không theo về họ Lê, mà chỉ trông chờ ở Trẫm (...). Trẫm tự nghĩ: tài đức mỏng manh không bằng người xưa, mà đất đai lại rộng như thế, nhân dân lại đông như thế, nghĩ đến việc cai quản, Trẫm sợ hãi như thảng sáu ngựa bằng dây cương mục. Thế nhưng văn võ tướng sĩ thần liêu trong ngoài đều muốn Trẫm sớm lên ngôi để gắn bó lòng người, dâng sớ khuyến khích đến hai ba lần. Biểu vàng suy tôn, không bàn mà hợp” (id.). Vậy thì việc Quang Trung lên ngôi Hoàng đế để cai quản đất nước trong lúc này là hoàn toàn xứng đáng, hợp lý, hợp tình! Và Hoàng đế Quang Trung kêu gọi mọi người: “Hỡi muôn dân trăm họ! (...) Trẫm nay cùng với dân bắt đầu đổi mới...” (id.). Đây là chuyện “cùng tác biến, biến tác thông, thông tác an” (*Kinh Dịch*).

Đối với các dân tộc láng giềng, “đổi mới” có nghĩa là cùng nhau sống hoà hiếu, dập tắt ngọn lửa chiến tranh. Thư Quang Trung gửi hàng binh nhà Thanh có đoạn: “Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị của các ngươi, tài thì đầu thắng, nghệ thì chấp vá, đã không hiểu lẽ cốt yếu của việc dùng binh, lại vô cớ đem 29 vạn quân ra khỏi cửa ải, vượt núi trèo non, vào sâu đất hiểm, xua dân vô tội các ngươi vào vòng tên đạn, đó chính là tội của viên Tổng đốc nhà các ngươi. Trẫm một phen vẫy cờ lệnh quét sạch lũ kiến, các ngươi thua một trận toi bờ, tử thương kể có hàng vạn. Còn những tên bị bắt ngay tại trận, hoặc vì thế quẫn bách phải ra đầu hàng, lẽ ra phải đem xử bằng quân pháp, giết bằng gươm giáo để răn đe những kẻ nông công. Song thể đức hiếu sinh của Thượng đế, Trẫm bao dung khoan hồng tha cho tính mệnh các ngươi” (*Phối thuộc nội địa hàng binh chiếu*). Quan điểm của vua Quang Trung là “bậc vương giả xem bốn biển như một nhà” (id.). Việt Nam và Trung Quốc đời đời sống cạnh nhau, cách lựa chọn tốt nhất là hãy nhanh chóng vượt qua những va chạm nhất thời để vun đắp cho quan hệ bang giao hoà bình hữu nghị dài lâu, và nhà Tây

Sơn sẵn sàng đi bước trước trên con đường đó bằng các hoạt động hoà giải rất có hiệu quả được chép trong *Bang giao hảo thoại*.

Trong công cuộc đổi mới, trí thức đóng một vai trò quan trọng đặc biệt. Triều Tây Sơn rất chú ý đến việc dùng người, nhất là đám “trí thức Bắc Hà” trong việc quản lý đất nước buổi đầu: “Phàm khi vận trời còn tăm tối, bậc quân tử phải ra tay. Nay nền đại định đang buổi ban đầu, mọi công việc mới đang xây dựng. Rường mối trong triều còn nhiều thiếu sót, công việc ngoài biên ải đang phải lo toan, dân tình mệt mỏi chưa kịp hồi sức, mà đức hoá thì chưa thấm nhuần khắp nơi. Trẫm nơm nớp lo nghĩ, dù ngày một ngày hai cũng có hàng vạn việc nảy sinh. Ngẫm cho kỹ: cái nhà to lớn sức một cây không thể chống đỡ, sự nghiệp thái bình không do mưu lược của một người. Thử hỏi trong thiên hạ, cái ấp 10 nhà ắt phải có người trung tín, huống hồ trên dải đất đai rộng bao la thế này, há lại không xuất hiện những người tài năng để giúp Trẫm trong việc chính trị buổi đầu hay sao?” (*Câu hiền chiếu*). Quang Trung không giấu giếm nỗi vui khi thấy “sĩ dân Bắc Hà không theo về họ Lê, lại dựa vào Trẫm” (id.), trong số ấy có những người rất giỏi như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Gia Phan v.v.

Để giới trí thức yên tâm cống hiến, triều đình Tây Sơn cũng đã ban hành một số chính sách cụ thể. Trước hết là có cái nhìn thông cảm, bao dung đối với người gọi là “không có hàng sản” nhưng lại rất dễ bị nghi ngờ này: “Trẫm ba lần xa giá đến Bắc Thành, lấy che chở bao dung làm độ lượng. Xét thấy có người ở nước Ngu thì Ngu mất, nhưng sang Tần lại giúp Tần nên nghiệp bá, ở Tuy là người nịnh, nhưng sang Đường lại là người trung, Trẫm không hề vin vào cố hung vong, thành bại để quy lỗi cho các người. Vậy mà lúc đầu đem nhau đến quy thuận, giữa chừng ra sức cùng nhau bôn tẩu, nhưng rốt cuộc có người trở thành bề tôi, có kẻ lại trở thành thù địch, tráo trở bất thường thật là đáng ghét. Ngày đến Bắc Thành, Trẫm cũng làm ngơ, không nở bắt lỗi, đã ban chiếu dụ, mở cho đường sống, khẩn thiết đến hai ba lần, thế mà các người vẫn chần chừ trông ngóng rồi cứ cố tình trốn tránh. Phải chăng các người còn mong may ra viện binh lại đến, nên tính toán thiệt hơn để đợi kết cục? Các người không lên núi Thú Dương nhưng lại muốn làm Di, Tề; không ra hải đảo mà muốn làm Điền Hoành, như thế chẳng những đã không thấu suốt cái cơ thắng bại hơn thua, mà cái lẽ phải trái được mất cũng không hiểu rõ. Như thế há phải là việc làm của những người trung nghĩa, minh triết ư? Đáng lẽ Trẫm đã một phen nổi giận, khép các người vào tội chống đối, tịch thu gia sản và giết các người đi để làm rõ phép thường (...). Trẫm một lòng yêu quý nhân tài, không lúc nào quên, nên đặc ân tha tội cho các người” (*Dụ cựu triều văn vũ chiếu*). Triều đình khuyến khích nói thật, nói thẳng, không cần thiết phải giữ kẽ, miễn là xuất phát từ động cơ vì lợi ích chung: “quan viên lớn nhỏ và dân trăm họ, người có tài năng học thuật, mưu hay hơn đời, cho phép được dâng sớ tâu bày sự việc. Lời nói có thể thấu nhận được thì cất nhắc không nệ cấp bậc; nếu không dùng được, cũng không cho là sơ suất viển vông mà bắt tội. Người nào có tài gì, nghệ gì có thể giúp ích cho đời, thì cho phép các quan văn quan võ được tiến cử và dẫn vào ra mắt

để tùy tài bổ dụng. Hoặc có kẻ từ trước đến nay tài năng bị che lấp, không được mọi người biết đến, cũng cho phép dâng sớ tự tiến cử, chớ hiềm vì lẽ phải đem ngọc bán rao” (*Cầu hiền chiếu*). Tất nhiên không thể đồng tình với những kẻ lừng khừng, cơ hội. Triều đình yêu cầu họ cũng phải “tự mình đổi mới” để khỏi tổn thương đến cái đức “cùng sinh cùng nuôi” (*Dụ cựa triều văn vũ chiếu*).

“Đổi mới” không có nghĩa là cắt đứt truyền thống, coi nhẹ sự đóng góp của những người tôi trung, con hiếu... trong quá khứ. Suốt hai triều Quang Trung và Quang Toản, việc ban phong hoặc gia phong mỹ tự cho các thần trừ những thần thuộc loại “rơm”, thờ nhằm nhí (dâm thần) (*Tức vị chiếu*) vẫn tiến hành đều đặn. Riêng tại Thăng Long – Hà Nội, theo thống kê sơ bộ, đã có tới trên 400 đạo sắc của Quang Trung, Cảnh Thịnh phong cho các Thiên Vương, Đại Đế, Đại Vương, Hoàng Thái Hậu, Hoàng Hậu, Thứ Phi, Cung Phi, Phu Nhân, Công Chúa, Đại Chàng... với các lý do cụ thể như “*mặc tướng quốc gia dư đồ thống nhất* = ngầm giúp cho đất nước được thống nhất” (Thần ở Thượng Cát, Từ Liêm); “*vị quốc gia phi xiển hồng cơ* = ngầm giúp quốc gia tiếp nối cơ đồ lớn” (Thần ở Phú Minh, Từ Liêm) ; “*vị quốc gia quang trạch Bắc kinh, tân nguyên chính lệnh* = vì quốc gia làm sáng sửa Kinh đô phía Bắc, mới mẻ chính lệnh” (Thần ở đền Đồng Cổ, quận Ba Đình); “*vị Tự vị tại sơ, lễ hữu đấng trật* = Do nhà vua buổi đầu nối ngôi, theo lễ đáng nâng cấp bậc” (Thần ở Thịnh Liệt, Thanh Trì); “*Cảm tất ứng, cầu tất thông, dương dương tại thượng; tai năng trừ, hoạn năng ngư, vị Tự vị thủy hưu* = Cảm tất ứng, cầu tất thông, ở trên cao lòng rộng; trừ được nạn, ngăn được tai, độc sức rửa điềm lành” (Thần ở Kiều Ky, Gia Lâm) v.v.

Tôn trọng, đề cao những người có công với dân với nước trong quá khứ không đơn thuần là chuyện “tri ân”, mà đây còn là một khích lệ đối với các nhiệt tình dâng hiến trong cuộc sống trước mắt. Có bao giờ tôn vinh người đã khuất chỉ vì người đã khuất đâu !

2. Tác phẩm văn nhân

Ở mảng di văn này, chúng ta chứng kiến những tiếng nói đa chiều. Việc ra hay không ra cộng tác với triều đình Tây Sơn lúc này, rõ ràng là một lựa chọn đầy khó khăn đối với trí thức Bắc Hà mà phần lớn là đám cựu thần nhà Lê dưới hai triều Cảnh Hưng và Chiêu Thống.

Một số người muốn noi gương Bá Di – Thúc Tề, “phi kỳ quân bất sự, phi kỳ dân bất sử”, nghĩa là nếu không phải vua của mình thì mình không thờ, nếu không phải dân của mình thì mình không sai khiến (*Mạnh Tử. Công Tôn Sửu thượng*). Bởi lẽ là cựu thần nhà Lê, họ nhất quyết không làm việc cho Tây Sơn. Đó là Trần Danh Án, Bùi Huy Bích, Trần Công Xán, Phạm Quý Thích, Phạm Thái v.v. , những kẻ chống Tây Sơn đến cùng.

Trần Danh Án (Tản Ông) làm bài *Tây Sơn hành*, không gì khác hơn là để bộc bạch nỗi cay cú, hằn học của tác giả, mà cũng là của một số quý tộc Bắc Hà đã bị

phong trào nông dân khởi nghĩa Tây Sơn làm đổi thay địa vị. Dưới mắt Tản Ông, cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ vào Thăng Long năm 1786 chỉ có thể xem như một “tai hoạ” bất ngờ:

Nơi nao bên thành thì thùng tiếng trống,
Bụi rợ Kiệt bốc mù khắp nẻo Tràng An...

Chủ tướng Tây Sơn được miêu tả bằng mấy nét nguệch ngoạc :

Áo quần diêm dúa, giọng nói trợn trệ,
Nét người gân guốc, cốt cách ngang tàng ...

Việc vua Cảnh Hưng gả Công chúa Ngọc Hân cho Thượng công Nguyễn Huệ, một “nhân duyên kỳ ngộ ngàn năm mới có” (chữ dùng của *Hoàng Lê nhất thống chí*, hồi 5) mà phần lớn người đương thời đều vun vào, tán thưởng... thì Tản Ông trái lại, mỉa mai, chế diễu, dùng những giọng điệu khó nghe để bôi nhọ:

Cảnh đời mây nổi, ngôi cao như khách qua đường,
Đời người mấy lúc được trọn hưởng giấc xuân?
Thú chẵn gối nào phân biệt đầu Di, đầu Hạ,
“Chết vì tình” danh hảo, khiến người ngọc lỡ làm...

Và Trần Danh Án cảnh báo “chị em”:

Quân Tây Sơn đi rồi, phỏng mấy người trở lại?

Ý muốn nói đừng hòng gì ở Tây Sơn, đừng ai hợp tác với Tây Sơn mà rồi sẽ mất cả chì lẫn chài!

Cùng đi một hướng với Trần Danh Án, Phạm Thái (Chiêu Lý) ngầm kết giao bạn bè, lén lút hoạt động nhằm lật đổ nhà Tây Sơn để khôi phục nhà Lê. Khi sự việc không thành, Chiêu Lý bèn lao vào cuộc “yêu”, cuộc “say”, cuối cùng đến Diêm Vương cũng phát ngán. Với một con người bất cần như thế, với một tâm trạng không thiết sống như thế, lạ gì Hồ Tây lại chẳng trở thành nơi chường tai gai mắt, xám xịt một màu trong cái nhìn Chiêu Lý:

Đến nay:

Tan tành phong cảnh;

Nát bết quy mô.

(...)

Chính trị này đừng nói với ta chi, nỏ kim quy để rình con quái thú;

Văn chương ấy chớ khoe cùng tớ nữa, cung mộc tinh dành bản cái yêu hồ.

Phạm Thái làm bài *Chiến Tụng Tây Hồ phú* chỉ nhằm nguyên rửa những ai đi với Tây Sơn, quay lưng lại Chiêu Thống:

Đệ này:

Chơi thì đã trái;

Ở cũng không thô.

Nghĩ thân trước đã dự mùi chung đỉnh;

Nên mình nay còn nhận dấu tang du.

Giận vì thằng nữ đặt *Tụng Tây Hồ*, bênh nguy tặc bỏ ơn thời đế thế;

Cho nên tớ phải hoạ thiên *Chiến Tụng*, nguyện ngô quân đem lại nếp hoàng
đô.(id.)

Trong khi Trần Danh Án, Phạm Thái... nhất mực không “ăn thóc nhà Chu” thì một số trí thức khác ở Bắc Hà lại chọn cách xử thế của Y Doãn, “hà sự phi quân, hà sự phi dân; trị diệc tiến, loạn diệc tiến”, nghĩa là việc gì phải câu nệ là vua của mình hay không phải vua của mình; việc gì phải câu nệ là dân của mình hay không phải là dân của mình, mà nước trị ta cũng tìm cách tiến lên, nước loạn ta cũng tìm cách tiến lên (*Mạnh Tử. Công Tôn Sửu thượng*). Không ngại mình là bề tôi cũ của nhà Lê, khi triều Tây Sơn được xác lập, họ vẫn ra cống hiến. Đó là Phan Huy Ích, Trần Bá Lãm, Ninh Tôn, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Huy Lượng v.v. kể trước người sau ra phục vụ cho tân triều.

Cùng với nhân dân cả nước, số trí thức này coi phong trào Tây Sơn như là một cơ may đưa xã hội Việt Nam ra khỏi cơn khủng hoảng dai dẳng: “Nước Việt ta từ thời Lê trước mất quyền, Nam Bắc phân chia, chỗ giáo hoá chưa thấm đến nơi, riêng Bắc Hà là tệ nhất. Hơn 200 năm trở lại đây, mờ mịt, tăm tối. Những kẻ sĩ có chí nghĩ tới “mỹ nhân” mà chưa thấy, mọi mắt nhìn về phía trời tây; trông Chân chúa nổi lên, giục lòng hướng tới miền đông thổ (...). Đội quân vô địch thắng 11 lần, nhà nhà đều đợi; ba thước kiếm thần yên dân thiên hạ, phụ lão đều mong” (*Văn vũ thỉnh giá tiến hạnh Bắc Thành biểu*). Điều đó giải thích vì sao các quan văn, quan võ ở Bắc Thành nhất quyết đứng về phía Quang Trung, một vị anh hùng đã làm rạng rỡ cho dân cho nước: “Kính nghĩ Hoàng triều uy đức toả xa, phía Bắc đuổi giặc Mãn vang dậy uy trời, phía Nam đuổi Tiêm La, mở rộng biên cương Âu Lạc, tăng thêm khuôn phép Hồng Bàng. Thánh thiên tử nhìn xa trông rộng vượt hẳn trăm vua” (id.).

Phan Huy Ích ngay từ đầu đã tự xác định cho mình con đường dứt bỏ nhà Lê để đi với Quang Trung. Đây là thơ Phan Huy Ích làm vào dịp Tết Mậu Thân (1788) khi Nguyễn Huệ trở về Nam, tình hình miền Bắc còn đang rối, tác giả tạm lánh về Cầu Tri:

... Lánh mình vẫn thấy lòng sôi sục,
Chợp mắt liền nghe pháo đập đoành.
Vũ trụ đâu không là phận sự?
Sấm mây thường dễ có công danh...

(*Mậu Thân xuân chính thi bút*)

Và rồi dịp lập “công danh” đã đến với Phan Huy Ích ngay sau đó, khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai để chấn chỉnh tình hình, xuống lệnh tìm kiếm quan lại cũ của triều đình Lê – Trịnh để sử dụng: cùng Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích đã ra mắt Chủ tướng Tây Sơn và được phong cho chức Hữu thị lang bộ Lại, tước Thụy Nham Hầu, đưa về Nam để giúp việc. Đầu năm 1789, nghe tin Tôn Sĩ Nghị - viên Tổng

độc Lương Quảng được mẹ con Lê Chiêu Thống rước tới Thăng Long buộc phải lui quân về Xương Giang, Phan Huy Ích liền có thơ vịnh:

Muôn dặm cờ binh trở xuất cương,
Rừng phò nguy cấp, định Nam phương.
Nghĩa cao ví đũa kê sông núi,
Màn soái cần chi dải tuyết sương?
Phục quốc vua tôi đều biếng nhác,
Qua cầu người ngựa xiết kinh hoàng!
Đáng thương mây vạn quân ngoài lũy,
Theo với hồn oan đến Thọ Xương!

(Sơ văn Tôn Tổng đốc thoái sư Xương Giang ngẫu phú)

Đến năm 1790, Phan Huy Ích được cử đi sứ Trung Quốc:

Phân mộ phong rồi, tế lễ xong,
Hoàng hôn nâng chiếu tự sân rồng.
(...)
Đã phạm làm tôi phò miếu xã,
Lại thơ đi sứ điếm non sông...

(Xuân trung phụng chiếu sai Bắc sứ, đắc mệnh ngẫu phú)

Và cứ thế, con đường giúp rập triều Tây Sơn trước mắt ông như mỗi lúc một thêm rộng mở:

Một mình một nhà, nhơn nhơ như một người khách,
Dạy dỗ vương tử, thẹn chưa xứng bậc sư thân.
(...)
Mừng thấy vương tử nhân hậu, có thiên tư anh tuấn hơn người,
Kính cẩn vâng mệnh, cần mẫn nghiêm túc để xứng với lời chiếu ân cần
dạy bảo.

(Thu phụng chiếu ban giáo đạo Tiết chế công, đắc mệnh ngẫu thuật)

Đài các đi về sáu tháng dư,
Lại tìm chôn cũ sửa văn thư ...

(Đông quý phụng phó Bắc Thành công cán thuật hoài)

Đoàn Nguyễn Tuấn trên đường đi sứ nhà Thanh năm 1789, khi qua sông Hồng, nhìn dấu vết còn sót lại của đạo quân xâm lược Tôn Sĩ Nghị, bất giác nghĩ tới những gì mà triều Lê Chiêu Thống và triều Nguyễn Tây Sơn đã mang lại cho dân tộc trong những năm tháng đã qua:

Muôn bấp xưa tuôn bùng sát khí,
Bên sông nay chỉ mấy mô tường!
(...)
Muôn dặm hồn xiêu ghê Ngũ Lĩnh,
Nghìn năm chuyện cũ nhớ Chương Dương.

“Cứu Lê”, nghĩ thẹn cùng sông núi,
Sớm gửi Tây Sơn bức hạ chương!

(Quá Nhĩ Hà quan Bắc binh cố lũy)

Còn Vũ Huy Tấn thì lại muốn thêm một lần nữa, tiếp theo Đoàn Nguyễn Tuấn, nhấn nhủ với vong hồn các đạo quân nhà Thanh sang can thiệp vào công việc nội bộ nước ta:

Bọn tướng sĩ phương Bắc các ngươi:

Hào kiệt Trung Châu,

Vuốt nanh Đại quốc.

Từ lâu hưởng lòng trời hiếu trị, không biết chiến tranh trải đã trăm năm;

Vừa rồi họ Tôn tham công, gây họa đau thương ở ngoài ngàn dặm.

Bắt các ngươi vào vòng lam chướng,

Xua các ngươi tới chôn sa trường.

Lìa quê hương, bỏ nhà cửa, đến Chương Dương, Hàm Tử chẳng giết mình!

Dụng hổ trướng, vung cờ mao, qua Mã Lĩnh, Quỷ Môn không biết sợ!

Kẻ thì kinh hãi khi gặp voi, cánh đồng ngoại ô thân mình ngã xuống,

Kẻ thì sây chân khi cầu đứt, giữa dòng Phú Lương xác gác lên nhau.

(...)

Lòng ta thương cả người phương Bắc, xuất cửa kho để nhuần nắm xương khô,

Hồn các ngươi thôi chớ ở Nam, rời đất khách mà tìm về quê quán...

(Phụng soạn tôn tế Bắc lai trận vong tướng sĩ văn)

Nguyễn Huy Lượng làm bài phú *Tụng Tây Hồ*, nói lên sự thay da đổi thịt của đất nước, trong đó có Thăng Long, dưới các triều Quang Trung, Quang Toản.

Nếu như cảnh Hồ Tây dưới thời Lê Trịnh toàn một màu tàn rụi:

... Hình cây đá mưa trôi gió giật,

Sắc hoa chim mây vẩn sương mù ...

... Hương cổ miếu đôi chòm lạnh lẽo,

Đèn viễn thôn mấy ngọn lù mù ...

... Nghe xóm nọ rừ rì ve nhặng,

Ngắm ghènh kia thấp thoáng trai cò ...

thì cảnh Hồ Tây thời Tây Sơn trái lại, là một bức tranh đầy khởi sắc:

... Tới Mậu Thân từ rở về tường vôi, sông núi khắp nhờ công đấng địch;

Qua Canh Tuất lại tươi cơn thời vũ, cỏ cây đều gọi đức triêm nhu...

... Mặt đất đùn này thóc, này rau, dầu lòng Cô Trúc,

Mặt nước chảy nọ dòng, nọ bến, mặc chí Sào Do ...

(Tụng Tây Hồ phú)

Lại có một số tác phẩm khác như câu đối của tập thể triều quan Tây Sơn cho thấy việc đào tạo nhân tài dưới thời Quang Toản cũng được đặc biệt coi trọng:

Nhà vua ở ngôi buổi đầu, trước hết thân coi việc học;
Thánh nhân ra ơn vạn đại, không gì bằng dạy làm người.
(*Tây triều Văn Miếu chư liên*)

Quốc gia nuôi dưỡng nhân tài, mong được chân nho hữu dụng ;
Quân tử giảng tường nghĩa lý, sâu tìm đạo cả mà theo.(id.)

Và cũng dưới thời Quang Toản, An Nam quốc vương muốn trở thành bè bạn của các nước trong vùng:

Muôn nước cờ xe như sao hướng về Bắc Đẩu ;
Phương xa tiến cống tựa nước chảy đến biển khơi.
(*Tây triều Công quán đối liên*)

Trong số trí thức Bắc Hà đi với Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm là một trường hợp đặc biệt. Ông tuy lấy hiệu là “Hy Doãn”, tức muốn chọn Y Doãn làm thân tượng của mình, nhưng trên thực tế, ông sống khác. Điều này thể hiện khá rõ trong các bức thư ông viết cho bạn bè để thảo luận về chí hướng.

Trong thư viết cho Chuyết Sơn Ninh Tôn, Ngô Thì Nhậm kêu gọi chí tiến thủ của bạn, phân tích cho Chuyết Sơn thấy đây là lúc nên “hành” chứ không nên “tàng”, nên ra cứu nước giúp dân chứ không phải đặt mình ra ngoài thế cuộc: “Ông có đình “Mặc” (im lặng) mà tôi không thể lặng thinh; ông có ao “Dật” (an nhàn) mà tôi không thể thư nhàn (...). Gió mát ở trời, hang núi đều vang, đó là đình thì im mà núi chưa thể im; mây núi đi về, chim rừng qua lại, đó là ao thì thư nhàn mà núi chưa thể thư nhàn” (*Đáp Ninh Song An thư*). Kết quả, Ngô Thì Nhậm đã kéo được Chuyết Sơn ra hoạt động cùng mình.

Trong thư trả lời Tả Khê Nguyễn Nha, người đỗ cùng khoa với mình, Ngô Thì Nhậm khuyên bạn không nên trốn tránh mãi: “Phàm kẻ sĩ quân tử việc làm như rồng như rắn, tùy cảnh mà yên; xuất hiện thì làm cho cả thiên hạ đều hay, ẩn tàng thì dạy bảo đám môn đệ. Đó là cách hành xử của các bậc hiền triết mà sách vở đều ghi chép rõ ràng. Nay đạo của vua Nghiêu hưng thịnh, bao dung cả Sào Phủ, Hứa Do (...). Đông tây nam bắc đều vào khuôn phép, sao anh chẳng trở về làng cũ ? (...). Mong anh sớm chiều quay gót để cùng nhau tay nắm tay dạo bước đó đây” (*Đáp niên khế Tả Khê Bá thư*). Cuối cùng, Tả Khê “đồng song” đã trở thành bạn “đồng liêu” với Ngô Thì Nhậm trong triều đình Tây Sơn.

Ngô Thì Nhậm lại tiếp tục bàn chuyện “hành, tàng” cùng Chế khoa Trần Bá Lãm: “Đạo chỉ có một mà thôi: khi nên ra làm quan thì ra làm quan, khi nên nghỉ thì nghỉ. Người quân tử phải tìm chỗ đúng nhất của cái nghĩa này. Hiền Hầu (chỉ Trần Bá Lãm TN) là người trong khoa bảng, tất nhiên tự mình có chủ kiến”. Riêng phần mình, Ngô Thì Nhậm nghĩ: “Ngày nay, cái mà Hiền Hầu bảo là “độc lập”, “trốn đời” thì lại khác hẳn thế. Hiền Hầu nói rằng “nghĩa phải bảo tồn nước cũ”, rằng “không thờ hai họ”, rồi đem cái đó khích động người mà mình nương tựa để làm vốn liếng nhờ cậy trong khi buồn bã sợ sệt. Thực khó biết con người mà Hiền

Hầu nương tựa, có quả thực không cho Hiền Hầu là món hàng quý lạ đem bán rao ở chợ, cá lười chim náo hay không? Nếu vậy thì sợ lại càng sợ, buồn lại càng buồn, tôi e rằng sự tính toán của Hiền Hầu có phần lầm lẫn” (*Đáp Vân Canh chế khoa Trần Bá Lãm*). Và họ Ngô mong họ Trần “mau ứng mệnh vua, sớm tới thêm hoè tay bắt mặt mừng, dù bao nhiêu tặng vật cũng chưa đẹp bằng” (id.).

Có thể thấy Ngô Thì Nhậm không thuộc số trí thức “trị diệc tiến, loạn diệc tiến”, thời nào cũng tìm cách làm cho mình có giá trị, lấy bản thân làm trung tâm. Mà hơn thế, Ngô Thì Nhậm đã cố gắng vượt lên chính mình để vươn tới cách hành xử rất thoáng, rất chủ động và hợp lẽ phải như Khổng Tử từng nói: “Khả dĩ sĩ tắc sĩ, khả dĩ chi tắc chi; khả dĩ cử tắc cử, khả dĩ tặc tắc tặc”, tức khi ta thấy có thể ra làm quan để gánh vác việc nước thì ra làm quan để gánh vác việc nước, khi thấy không thể tiếp tục được nữa thì thôi; khi ta thấy có thể cộng tác lâu dài thì tiếp tục ở lại, khi thấy cần kết thúc nhanh chóng thì dứt khoát đội nón ra đi (*Mạnh Tử. Công Tôn Sửu thượng*). Đúng là như vậy. Dưới thời Quang Trung, Ngô Thì Nhậm thấy mình như cánh diều được gió:

Nhớ xưa vua sáng tôi hiền gặp gỡ một nhà,
Đường ngự tất ở Hương Giang, được theo hầu lối tiên.
Sai sứ Hoàng hoa, còn truyền lại cửa Kim mã,
Bao phong sắc dụ, từng dâng tờ bảo chương ...
(*Đạo ý*)

Sau khi Quang Trung qua đời, triều đình Tây Sơn dần dần rệu rã. Ngô Thì Nhậm bấy giờ cảm thấy như “bóng nhận cô đơn”. Ông quyết định bỏ Phú Xuân ra Thăng Long, lập Thiên viện Trúc Lâm ở phường Bích Câu để nghiên cứu Thiên học, muốn tiếp nối tinh thần Phật học của phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần thuở trước...

Vậy là Ngô Thì Nhậm cuối đời đã không dừng lại ở tư tưởng Nho gia ; ông còn muốn đi xa hơn nữa: “Nhự cổ hàm kim chi uẩn tạ, hội Tam giáo nhi đắc kỳ tông”, ý nói cần làm phong phú thêm cho sự hiểu biết của mình bằng các tri thức cổ kim, dung hợp cả Nho Phật Lão để thấy mục tiêu chung của Tam giáo không ngoài việc phục vụ cho con người, điều mà Ngô Thì Sĩ, thân sinh ông từng suốt đời phấn đấu (*Sắc vua Quang Trung gia phong cho Ngô Thì Sĩ*). Đây là lần bút phá thứ ba đầy ngoạn mục của Ngô Thì Nhậm, tiếp sau lần bút phá đầu – ra cộng tác với Tây Sơn, và lần bút phá thứ hai – hành tàng theo kiêu Khổng Tử.

Ngoài các nội dung chính nói trên, thơ văn giới cầm bút còn có *La Thành cổ tích vịnh* của Trần Bá Lãm, *Hoàng Lê nhất thống chí* của văn phái Ngô Thì ... *La Thành cổ tích vịnh* là một minh họa sắc nét cho Thăng Long “đất thiêng người trội”, sáng chói văn hiến ngàn năm. Và *Hoàng Lê nhất thống chí* là bức tranh sống động về xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, trong đó, các hồi 5, 13, 14 hiện lên đáng đứng hiên ngang của Quang Trung – Nguyễn Huệ, người anh hùng “cờ đào áo vải” trên đất “Rồng bay”!

3. Di văn nơi phòòng, xã

Ở phần văn bản này, điều đáng chú ý trước tiên là tình trạng bia, chuông, khánh... bị huỷ hoại nghiêm trọng trước và sau thời Tây Sơn.

Vào những năm cuối triều Lê, do ngân khố triều đình thiếu hụt, nhiều loại đồ đồng, trong đó có chuông, khánh bị đem ra đúc tiền, người đưa ra chủ trương này là Bằng Công Nguyễn Hữu Chỉnh. Bài văn khắc trên chuông chùa Báo Ân Trùng Nghiêâm, sau câu “một đạo cánh Bằng che ngang, tiếng chuông vắng lặng” có dòng cước chú: “Mới rồi tên Chỉnh tiêâm hiệu Bằng Công sai hạ chuông lớn xuống, thu sạch mang về tiêu huỷ (*Báo Ân Trùng Nghiêâm thiên tự hồng chung*, chùa Keo, Gia Lâm). Một số bài văn chuông khác, bằng lối diễn đạt riêng, cũng lên án chủ trương đem chuông, khánh đúc tiền của Chỉnh: “Tiếng trống trận của ông Bằng nổi lên, âm chày kinh tắt ngắâm” (*An Quốc tự chung*, nhà thờ Thiên Chúa, Hoài Đức); “Lò đúc tiền của quan phủ rục hồng mà tiếng chuông vắng lặng” (*Tân chú Bắc Giang Thiên Tuế tự chung*, chùa Thiên Tuế, Sóc Sơn); “Chim nhận từ Bằng lĩnh qua xứ Bắc, rồi chiếc khánh rời chùa Phật về Tây” (*Nhạn Tháp tự khánh*, chùa Diêm Xá, Hoài Đức) v.v.

Vào những năm đầu triều Nguyễn, như trên kia đã nói, một số bia, chuông, khánh triều Tây Sơn lại bị đục bỏ ít ra là phần niên hiệu. Tỷ lệ bị đục bỏ ở văn bia là 4/37, ở văn chuông là 10/58, ở văn khánh là 1/4. Các chữ bị đục bỏ thường gặp là “Quang Trung” (như *Phật tượng các toà bi ký*, chùa Bộc, Đống Đa); “Cảnh Thịnh” (như *Thiên Hưng tự hậu Phật am bi*, chùa Thiên Hưng, Từ Liêm); “Cảnh Thịnh tứ niên” (như *Bồ Đề tự chung*, chùa Bồ Đề, Từ Liêm); “Cảnh Thịnh lục” (như *Quang Minh tự chung*, chùa Quang Minh, Thanh Trì); “Cảnh Thịnh thất” (như *Sùng Khánh tự chung*, chùa Sùng Khánh, Từ Liêm) v.v.

Điểm đáng chú ý thứ hai là lý do ra đời của bia, chuông, khánh dưới thời Tây Sơn trên đất Thăng Long – Hà Nội.

Về bia, trừ một vài tấm dùng để ghi công đức (như *Phật tượng các toà bi ký*, id.), hoặc ghi khoán lệ (như *Bản thôn tạo thạch bi ký*, chùa thôn Thụy Hương, Sóc Sơn) ... còn thì hầu hết là bia gửi giỗ (ký kỵ) dưới hình thức hậu Thần, hậu Phật. Nguyên tắc để được gửi giỗ là “có đi có lại”. Một khi anh tỏ ra có ích đối với địa phương, thì địa phương cũng trở thành có ích đối với anh: “Huyện gọi Gia Lâm, xã tên Xuân Thụy. Phong tục phác thuần, đáp lòng bố thí. Tưởng nhớ Bát Tràng, có bà Trần Thị. Tiền giúp tiền dâng, ruộng đem gửi kỵ. Tình hợp một lòng, cùng bầu hai vị. Hương lửa dài lâu, cùng ghi bài ký” (*Hậu thần bi ký*, đình Xuân Thụy, Gia Lâm). Cũng có khi vì nêu gương tốt cho chòm xóm mà được bầu hậu: “Vợ chồng thuận hoà, phong lưu đôn hậu; cái nhân ấy, cái đức ấy không thể nào quên được. Việc báo đáp cũng nên liệu mà làm như thế nào chứ? Bởi vậy cả thôn cùng đến tận gia đình xin bầu ông bà làm hậu Phật, ngày rằm mùng một cúng lễ đều được phối hưởng” (*Hậu Phật bi ký*, thôn Cổ Châu, Đông Anh).

Về chuông, khánh, loại “pháp khí” được đúc nhiều nhất dưới triều Tây Sơn để bù lại cho sự huỷ hoại, mất mát trước đó, sở dĩ được tái tạo là do “tiếng chuông đối với đất nước có tác dụng nhắc làm việc nghĩa, khiến thời cuộc hài hoà; tiếng chuông đối với đền chùa có tác dụng rửa sạch niềm trần, xua tan tục lụy” (*Tân Phúc tự chung*, chùa thôn Chử Xá, Gia Lâm). Tầm quan trọng của chuông đối với “đạo” và “đời” là như vậy, cho nên dù khó khăn đến mấy, cũng phải cố mà đúc cho được quả chuông: “Chùa ta ở xứ Đầu Làng, tiếng tাম tuy bé nhỏ, nhưng cảnh Thiền lâm thật không đâu sánh kịp (...) Bên trái là phương Đông, dân cư đông đúc; bên phải là phương Tây, làng xóm quây quần (...). Vào năm Kỷ Mùi (1799), sau 7 năm ky cốp, đã có thể đúc được chuông” (id.).

Điều đáng chú ý thứ ba là vấn đề tín ngưỡng, tâm linh mà những người làm chính trị không thể không quan tâm.

Trần Bá Lãm, một người được đào tạo dưới thời Lê – Trịnh, sau đi với Tây Sơn như chúng ta đã biết, đã có những suy ngẫm khá lý thú khi không thể từ chối mà phải cầm bút thảo bài “minh” để khắc lên quả chuông chùa làng vừa mới đúc: “Tôi nghĩ rằng “chung” (chuông) tức là “chủng” (trồng), phải chăng đó là con đường vun trồng cây đức, tích góp điều thiện của người đời? Nhìn cơ đồ vừa mới ổn định, trăm sự hồng nát còn chưa được sửa sang, vậy mà việc đúc chuông để tạo dựng nền phúc lại không phải do lòng người chân thành hướng về điều thiện thì làm sao đến thế được?” (*Quảng Nghiêm cổ tự*, chùa Trăm Gian, Hoài Đức). Năm năm sau, vẫn Trần Bá Lãm ấy, trước một trường hợp tương tự, đã đưa thêm vào bài toán giải của mình hai yếu tố mới là “thời cơ” và “lẽ phải”: “Cạnh áp tôi có thôn Nguyễn Xá (...) vào mùa đông năm Kỷ Mùi (1799) đúc xong chuông chùa Thanh Lâm (...). Có viên quan Tây Sơn chợt hỏi tôi rằng: “Giáo lý nhà Phật bị nhà Nho ta bài bác là trống rỗng, Tướng công thấy thế nào?”. Tôi buột miệng đáp: “Ta từ nhỏ vốn theo nghiệp Nho, đời đạo Phật chưa từng hiểu biết. Đến tuổi trung niên, gặp thời loạn lạc, thấy đồ đồng nơi chùa Phật đều đem dùng vào việc quân việc nước. Hồi đó quan binh đến chùa, ai cất giấu đồ đồng đều bị đánh đập tra khảo. Bị vợ hét năm này qua năm khác, đồ đồng một tác cũng không còn. Chuông đồng còn đỡ đây, đến như tượng Phật cũng bị đập phá toi bời, tới mức không nỡ nhìn nữa. Phật giáo mà đến như thế thì quả thực là “hư vô”! Thế mà chẳng mấy năm sau, người ta lại đóng góp tiền của để đúc lại chuông đồng, tượng đồng, các chùa đều được phục hồi như cũ, khói hương nghi ngút, trà quả dâng cúng dồi dào, Phật giáo từ xưa chưa bao giờ được thịnh hành như vậy. Thế mới biết mọi việc trong thiên hạ chưa hề có cái gì là không, mà cũng chưa hề có cái gì là có. Đối với sự thịnh suy, bỉ thái của Tam giáo, thấy đều quý ở chỗ thời cơ (...). Đạo cũng giống như con đường, mỗi người có một hướng đi khác nhau, nhưng lòng tôn sùng kính tín thì đều bắt nguồn ở lẽ phải cả. Tam giáo cũng đứng vững trong khoảng trời đất, tuy tường mái có khác nhau, nhưng tinh cốt lại tương đồng. Tùy theo sở thích của từng người mà sùng chuộng, điều cốt yếu là ở tấm lòng mà thôi. Đạo hanh thông hay ách tắc là do ở thời thế, không thể đem chuyện có hay không có ra biện luận ở đây được” (*Thanh*

Lâm cổ tự, chùa Thanh Lâm, Từ Liêm). Không riêng gì Trần Bá Lãm, cái thực tế “chuông xưa đã đúc thành tiền, nay tiền lại đúc ra chuông” (*Lạc Lâm tự chung*, chùa Lạc Lâm, Hoài Đức) ấy đã làm cho nhiều thức giả đương thời phải suy nghĩ ; chữ “đúc”, chữ “thiện”, chữ “thời”, chữ “đạo” đã trở thành bài toán học búa đối với những nhà quản lý chính trị – văn hoá – xã hội đương thời.

Vấn đề đáng chú ý cuối cùng phản ánh qua mảng di văn nơi phường, xã dưới thời Tây Sơn là phương thức hữu hiệu để sửa sang, bảo vệ các di tích và danh thắng. Công việc đầy khó khăn và tốn kém này muốn làm tốt, không thể không dựa vào dân, vào tâm lý, tiền của, công sức và sự che chở, gìn giữ của dân. Phải biết cách đối xử với cái mà dân nâng niu, trân trọng: “Hễ ai có công đối với dân, thì được dân ghi nhớ” (*Hậu thân bi ký*, nhà thờ họ Nguyễn ở Yên Thường, Gia Lâm). Tóm lại, ngay ở lĩnh vực trùng tu, tôn tạo, bảo vệ các di tích, thắng cảnh... cũng phải thấy sức dân là mạnh. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với Thăng Long – Hà Nội, nơi mà số di tích và danh thắng có mật độ rất cao so với bất cứ vùng miền nào khác của đất nước.

TRẦN NGHĨA

Nguồn: www.nxbhanoi.com.vn